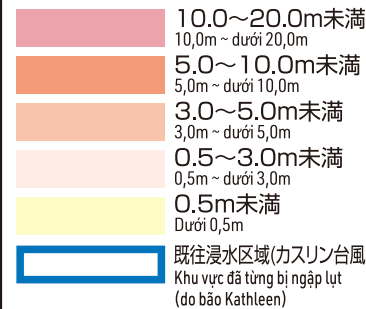


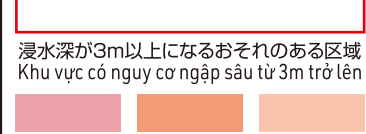
	1	2
	5	6

Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do lũ lụt



Khu vực cần phải di tản và sơ tán sớm

家屋倒壊等氾濫想定区域(氾濫流・河岸侵食)
Khu vực giả định bị lũ tràn gây sụp đổ nhà cửa
(dòng lũ tràn, xâm thực bờ sông)



Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do hồ chứa

ため池・衣川ダム浸水被害エリア
Khu vực chịu thiệt hại ngập lụt do hồ chứa/đập



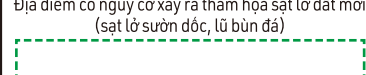
Chú thích Thảm họa sạt lở đất

土砂災害警戒区域
(土石流・急傾斜地・地すべり)
Khu vực cảnh báo thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc, trượt lở đất)

土砂災害特別警戒区域
(土石流・急傾斜地)
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)

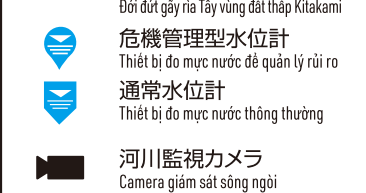
Khi vật nhún dãn đạt quỹ đạo thì

新たな土砂災害が発生するおそれのある箇所
(急傾斜地の崩壊・土石流)



Chú thích Khác

北上低地西緣斷層帶



Chú thích Nơi lánh nạn

第1次収容避難所

